



Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)-(7)	(8)	(9)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.163,64	100,00	47.163,64		47.163,64	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.114,70	91,42	44.164,92		44.164,92	93,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.321,13	2,80	1.304,70		1.304,70	2,77
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>746,21</i>	<i>1,58</i>	<i>747,18</i>		<i>747,18</i>	<i>1,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	953,08	2,02	920,04		920,04	1,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.982,63	6,32	2.472,70		2.472,70	5,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.925,21	23,16	9.269,83		9.269,83	19,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.647,04	35,30	18.974,45		18.974,45	40,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.277,30	21,79	11.169,90		11.169,90	23,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,25	0,02	7,24		7,24	0,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06			46,06	46,06	0,10
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.526,28	5,36	2.841,38		2.841,38	6,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	162,53	0,34	184,81		184,81	0,39
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45		3,22		3,22	0,01
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			15,00		15,00	0,03
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24		7,67		7,67	0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,94		11,44		11,44	0,02
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,65	0,24	207,65		207,65	0,44
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	959,85	2,04	1.094,48		1.094,48	2,32
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>258,78</i>	<i>0,55</i>		<i>365,82</i>	<i>365,82</i>	<i>0,78</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>28,25</i>	<i>0,06</i>		<i>29,31</i>	<i>29,31</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>643,38</i>	<i>1,36</i>		<i>654,51</i>	<i>654,51</i>	<i>1,39</i>
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,40</i>			<i>0,40</i>	<i>0,40</i>	
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,64</i>		<i>3,39</i>	<i>0,01</i>	<i>3,40</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,66</i>		<i>2,19</i>	<i>0,13</i>	<i>2,32</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>11,38</i>	<i>0,02</i>	<i>13,26</i>	<i>0,45</i>	<i>13,71</i>	<i>0,03</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,93</i>	<i>0,03</i>	<i>24,16</i>	<i>0,42</i>	<i>24,58</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,43</i>			<i>0,43</i>	<i>0,43</i>	
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			0,50		0,50	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng	
							Diện tích	Cơ cấu (%)
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,24		3,58		3,58	0,01
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	318,32	0,67	207,73	126,94	334,67	0,71
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT			141,00	-141,00		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,66	0,02	10,32		10,32	0,02
2.13	Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,79		2,33		2,33	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,37		1,58		1,58	
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	100,52	0,21	107,49		107,49	0,23
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX				0,10	0,10	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,98	0,01		4,13	4,13	0,01
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34			2,84	2,84	0,01
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,26			2,26	2,26	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	733,54	1,56		728,71	728,71	1,55
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,60	0,25		118,60	118,60	0,25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.522,66	3,23	157,34		157,34	0,33

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	305,50	30,31	104,36	26,64	8,09	85,30	50,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,43	6,22	0,55	0,10	1,18	7,61	0,77
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,90		0,05			0,83	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,73	5,06	3,01	3,25	2,37	16,74	2,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	181,72	4,66	89,97	14,27	4,54	20,55	47,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,91	0,33	1,58				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,70	14,04	9,25	9,02		39,39	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,01					1,01	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,06	7,06					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	7,06	7,06					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,54		0,05		0,70	0,77	0,02

Phụ lục III**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG CHO CÁC MỤC ĐÍCH ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN NÔNG SƠN***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã					
				Ninh Phước	Phước Ninh	Quế Lâm	Quế Lộc	Quế Trung	Sơn Viên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng		15,46	5,81	2,02	1,20	0,75	5,66	0,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,36	5,36					
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,36	5,36					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,10	0,45	2,02	1,20	0,75	5,66	0,02
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,00					2,00	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40					0,40	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,29	0,45	1,97	1,20	0,05	1,62	
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,60					0,60	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,40		0,05		0,70	0,63	0,02
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,10					0,10	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,31					0,31	